

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV năm 2022



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty**

|  |   |   |
|--|---|---|
| <b>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Kinh doanh số</b>   | 0103018458  | ngày 23 tháng 7 năm 2007  |
| <b>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Doanh nghiệp số</b> | 0102325399  | ngày 19 tháng 4 năm 2011  |
|  | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 08 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. |   |
| <b>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Đầu tư số</b>       | 2357762445  | ngày 30 tháng 12 năm 2016   |
|  | Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.  |   |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                           | Bà Nguyễn Thanh Hà<br>Bà Nguyễn Thị Phương Thảo<br>Ông Donal Joshep Boylan<br>Ông Nguyễn Thanh Hùng<br>Ông Đinh Việt Phương<br>Ông Lưu Đức Khánh<br>Ông Chu Việt Cường<br>Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Chủ tịch<br>Phó Chủ tịch thường trực<br>Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên độc lập   |
| <b>Ban Điều hành</b>                               | Bà Nguyễn Thị Phương Thảo<br>Ông Đinh Việt Phương<br><br>Ông Michael Hickey<br>Bà Hồ Ngọc Yến Phương<br><br>Ông Tô Việt Thắng<br>Ông Nguyễn Thanh Sơn   | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc Thường trực<br>kiêm Giám đốc Điều hành<br>Phó Tổng Giám đốc Khai thác<br>Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Giám đốc Tài chính<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc Thương mại |
| <b>Ban Quản lý cấp cao</b>                         | Ông Lương Thế Phúc<br>Bà Nguyễn Thị Thúy Bình<br>Ông Nguyễn Đức Thịnh<br>Ông Đỗ Xuân Quang<br>Ông Nguyễn Thái Trung   | Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc   |
| <b>Ủy Ban kiểm toán</b>                            | Ông Nguyễn Anh Tuấn<br>Ông Lưu Đức Khánh<br>Ông Chu Việt Cường  | Chủ tịch<br>Thành Viên<br>Thành viên  |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                              | 302/3 Kim Mã<br>Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình<br>Thành phố Hà Nội<br>Việt Nam   |   |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm 2023

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số      | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |   |             | 2022<br>VND               | 2021<br>VND               |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>28.614.998.038.639</b> | <b>22.023.531.877.174</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>1.840.277.216.149</b>  | <b>1.846.031.657.278</b>  |
| 111        | Tiền                                      |             | 880.301.435.125           | 971.083.527.902           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                |             | 959.975.781.024           | 874.948.129.376           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | <b>678.000.000.000</b>    | <b>855.000.000.000</b>    |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                    | 6(a)        | 990.000.000.000           | 990.000.000.000           |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 6(a)        | (490.000.000.000)         | (135.000.000.000)         |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 178.000.000.000           | -                         |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>24.538.102.358.655</b> | <b>18.453.855.667.885</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 7           | 9.186.615.612.339         | 6.796.741.549.961         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 8           | 2.064.473.870.841         | 100.126.970.605           |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 657.000.000.000           | 657.000.000.000           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                    | 9(a)        | 12.630.012.875.475        | 10.899.987.147.319        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                       |             | <b>982.716.071.675</b>    | <b>811.247.030.655</b>    |
| 141        | Hàng tồn kho                              | 10          | 982.716.071.675           | 811.247.030.655           |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>575.902.392.160</b>    | <b>57.397.521.356</b>     |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13(a)       | 439.283.243.837           | 16.306.514.272            |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 136.619.148.323           | 41.091.007.084            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)               | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                   |             | 2022<br>VND               | 2021<br>VND               |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>34.096.868.004.146</b> | <b>23.918.136.563.432</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>20.158.012.135.528</b> | <b>16.097.617.489.750</b> |
| 215        | Phải thu về cho vay dài hạn       |             | 5.145.921.500             | -                         |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 9(b)        | 20.152.866.214.028        | 16.097.617.489.750        |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>5.813.766.883.920</b>  | <b>1.150.549.548.863</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 11(a)       | 5.797.635.475.531         | 1.149.483.138.769         |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 6.203.154.298.929         | 1.509.787.640.988         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (405.518.823.398)         | (360.304.502.219)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 11(b)       | 16.131.408.389            | 1.066.410.094             |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 47.055.308.433            | 30.845.669.020            |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (30.923.900.044)          | (29.779.258.926)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>430.559.156.960</b>    | <b>353.832.538.752</b>    |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 12          | 430.559.156.960           | 353.832.538.752           |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | 6(b)        | <b>230.917.024.400</b>    | <b>230.917.024.400</b>    |
| 251        | Đầu tư vào công ty con            |             | 81.500.000.000            | 81.500.000.000            |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết       |             | 60.000.000.000            | 60.000.000.000            |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    |             | 149.417.024.400           | 149.417.024.400           |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (60.000.000.000)          | (60.000.000.000)          |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>7.463.612.803.338</b>  | <b>6.085.219.961.667</b>  |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 13(b)       | 7.224.840.436.164         | 6.085.219.961.667         |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 23          | 238.772.367.174           | -                         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>62.711.866.042.785</b> | <b>45.941.668.440.606</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số      | Thuyết minh                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|---|---------------------------|---------------------------|
|            |   | 2022<br>VND               | 2021<br>VND               |
| <b>300</b> | <b>NGUỒN VỐN</b>                                |                           |                           |
|            | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>55.509.950.240.108</b> | <b>38.954.387.458.942</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>33.490.535.374.908</b> | <b>19.722.290.704.933</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                     | 10.040.071.635.567        | 3.225.625.657.657         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 2.097.243.216.080         | 593.136.306.365           |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 958.213.904.987           | 288.786.201.884           |
| 314        | Phải trả người lao động                         | 183.009.403.971           | 76.828.088.897            |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 1.640.503.119.106         | 910.026.134.815           |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 3.503.454.041.287         | 381.579.736.840           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                          | 4.401.131.126.527         | 5.284.553.082.384         |
| 320        | Vay ngắn hạn                                    | 20(a) 7.173.459.139.590   | 7.320.070.386.166         |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 21 3.211.841.211.002      | 1.314.535.033.134         |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 22 281.608.576.791        | 327.150.076.791           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>22.019.414.865.200</b> | <b>19.232.096.754.009</b> |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                           | 5.636.355.880             | 5.636.355.880             |
| 338        | Vay dài hạn                                     | 20(b) 10.309.745.847.108  | 8.140.241.446.768         |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 23 -                      | 154.517.071.443           |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                       | 21 11.704.032.662.212     | 10.931.701.879.918        |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>7.201.915.802.677</b>  | <b>6.987.280.981.664</b>  |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>7.201.915.802.677</b>  | <b>6.987.280.981.664</b>  |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                          | 24, 25 5.416.113.340.000  | 5.416.113.340.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 5.416.113.340.000         | 5.416.113.340.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                            | 25 247.483.117.899        | 247.483.117.899           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối      | 25 1.538.319.344.778      | 1.323.684.523.765         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước  | 1.323.684.523.765         | 1.330.922.686.515         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) của năm nay | 214.634.821.013           | (7.238.162.750)           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>62.711.866.042.785</b> | <b>45.941.668.440.606</b> |

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
kiêm Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh   | Quý IV               |                     | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                      |
|-------|---|----------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------|
|       |   | Năm nay VND          | Năm trước VND       | Năm nay VND                    | Năm trước VND        |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 7.352.091.224.204    | 2.677.808.558.556   | 32.506.070.414.241             | 9.064.540.013.208    |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 7.352.091.224.204    | 2.677.808.558.556   | 32.506.070.414.241             | 9.064.540.013.208    |
| 11    | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                  | (10.702.996.833.786) | (2.297.569.747.512) | (35.882.069.298.768)           | (11.149.212.614.522) |
| 20    | Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                | (3.350.905.609.582)  | 380.238.811.044     | (3.375.998.884.527)            | (2.084.672.601.314)  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 4.731.382.131.423    | 109.718.137.125     | 5.977.458.258.086              | 4.006.098.731.871    |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (1.351.271.724.296)  | (297.967.702.676)   | (2.730.562.075.502)            | (847.642.151.061)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (330.701.635.688)    | (267.054.235.839)   | (1.359.767.921.102)            | (804.782.847.259)    |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (444.847.369.535)    | (173.763.016.479)   | (976.035.000.558)              | (664.292.574.365)    |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (175.128.617.354)    | (125.390.421.818)   | (499.267.183.773)              | (339.129.946.085)    |
| 30    | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | (590.771.189.344)    | (107.164.192.804)   | (1.604.404.886.274)            | 70.361.459.046       |
| 31    | Thu nhập khác   | 1.747.676.613.622    | 632.094.645         | 2.206.918.073.834              | 9.420.716.960        |
| 32    | Chi phí khác  | (21.494.712.834)     | (21.046.531)        | (37.875.583.576)               | (328.042.456)        |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 1.726.181.900.788    | 611.048.114         | 2.169.042.490.258              | 9.092.674.504        |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 1.135.410.711.444    | (106.553.144.690)   | 564.637.603.984                | 79.454.133.550       |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (574.151.221.588)    | -                   | (743.292.221.588)              | -                    |
| 52    | (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại                 | 340.368.661.114      | (14.571.110.838)    | 393.289.438.617                | (86.692.296.300)     |
| 60    | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN                          | 901.628.150.970      | (121.124.255.528)   | 214.634.821.013                | (7.238.162.750)      |

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
kiêm Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số  | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                            |
|--|---|--------------------------------|----------------------------|
|  |   | Năm nay<br>VND                 | Năm trước<br>VND           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |                                |                            |
| <b>01</b>                                      | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>564.637.603.984</b>         | <b>79.454.133.550</b>      |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |                                |                            |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")   | 78.003.039.295                 | 91.115.455.446             |
| 03   | Trích lập dự phòng  | 2.706.113.733.277              | 1.291.024.305.647          |
| 04   | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (138.738.025.585)              | 220.705.175.268            |
| 05   | Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư   | 97.709.262.477                 | (260.528.048.013)          |
| 06   | Chi phí lãi vay   | 1.359.767.921.102              | 804.782.847.259            |
| <b>08</b>                                      | <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>4.667.493.534.550</b>       | <b>2.226.553.869.157</b>   |
| 09   | Tăng các khoản phải thu   | (9.613.313.440.729)            | (5.729.974.863.545)        |
| 10   | Tăng hàng tồn kho   | (171.469.041.020)              | (99.153.768.528)           |
| 11   | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  | 11.429.523.504.614             | (1.768.042.326.845)        |
| 12   | Tăng chi phí trả trước  | (1.562.597.204.062)            | (865.457.431.313)          |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả   | (1.375.710.041.907)            | (546.700.781.758)          |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp  | (133.855.197.457)              | -                          |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (45.541.500.000)               | (53.526.042.557)           |
| <b>20</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>3.194.530.613.989</b>       | <b>(6.836.301.345.389)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |                                |                            |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | (5.200.652.218.628)            | (176.141.780.739)          |
| 23   | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | (178.000.000.000)              | (657.000.000.000)          |
| 24   | Tiền thu hồi các công cụ nợ của đơn vị khác   | -                              | 6.556.181.818              |
| 25   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | -                              | (22.500.000.000)           |
| 27   | Tiền thu lãi cho vay  | 53.376.522.760                 | 259.660.977.989            |
| <b>30</b>                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>(5.325.275.695.868)</b>     | <b>(589.424.620.932)</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số   | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                            |
|---|---|--------------------------------|----------------------------|
|   |   | Năm nay<br>VND                 | Năm trước<br>VND           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |                                |                            |
| 31  | Tiền thu bán cổ phiếu quỹ                               | -                              | 2.348.654.987.714          |
| 33  | Tiền thu đi vay   | 28.281.294.740.498             | 17.361.032.360.990         |
| 34  | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | (26.177.921.993.857)           | (13.316.544.337.918)       |
| 40  | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>2.103.372.746.641</b>       | <b>6.393.143.010.786</b>   |
| 50  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>(27.372.335.238)</b>        | <b>(1.032.582.955.535)</b> |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 5 1.846.031.657.278            | 2.895.810.907.792          |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 21.617.894.109                 | (17.196.294.979)           |
| 70  | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>5 1.840.277.216.149</b>     | <b>1.846.031.657.278</b>   |

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
kiêm Giám đốc Điều hành

## **Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

##### **1.2 Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

##### **1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **1.4 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5.835 nhân viên (01/01/2022: 5.286 nhân viên).

#### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

##### **2.1 Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **2.2 Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

##### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

#### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

##### **3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **3.3 Các khoản đầu tư**

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### **(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### **(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### **(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.5 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

#### **3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **3.7 Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa và kiến trúc   | 20 – 50 năm |
| Tàu bay và các bộ phận | 10 – 20 năm |
| Máy móc và thiết bị    | 3 – 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm   |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm       |
| Tài sản cố định khác   | 5 – 7 năm   |

#### **3.8 Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

#### **3.10 Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

##### **(ii) Phụ tùng xoay vòng**

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

##### **(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

#### **3.11 Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **3.12 Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### **(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.12 Dự phòng (tiếp theo)**

##### ***(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê***

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai và vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

#### **3.13 Trái phiếu phát hành**

##### ***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **3.14 Vốn cổ phần**

##### ***(i) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### ***(ii) Thặng dư vốn cổ phần***

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

##### ***(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

#### **3.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

### 3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### 3.16 Doanh thu và thu nhập khác

##### (i) *Doanh thu vận chuyển hành khách*

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

##### (ii) *Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến*

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

##### (iii) *Doanh thu vận chuyển hàng hóa*

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

##### (iv) *Doanh thu hoạt động phụ trợ*

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu bù đắp máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.16 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

*(v) Doanh thu cho thuê tàu bay*

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

*(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay*

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

*(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*(viii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

*(ix) Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **3.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **3.18 Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **3.19 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **4 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

##### **4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 28 và Thuyết minh 29 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

##### **4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

|                | <b>2022</b>               | <b>2021</b>              |
|----------------|---------------------------|--------------------------|
|                | <b>VND</b>                | <b>VND</b>               |
| Trong Việt Nam | 19.237.432.662.319        | 4.862.205.073.501        |
| Ngoài Việt Nam | 13.268.637.751.922        | 4.202.334.939.707        |
|                | <u>32.506.070.414.241</u> | <u>9.064.540.013.208</u> |

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>2022</b>              | <b>2021</b>              |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                        | 7.130.527.359            | 9.036.089.209            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 872.969.117.411          | 962.047.438.693          |
| Tiền đang chuyển                | 201.790.355              | -                        |
| Các khoản tương đương tiền      | 959.975.781.024          | 874.948.129.376          |
|                                 | <u>1.840.277.216.149</u> | <u>1.846.031.657.278</u> |

**6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

|                           | <b>2022</b>                  |                        |                               |                         |
|---------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                           | <b>Số lượng<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000                   | 990.000.000.000        | 500.000.000.000               | 490.000.000.000         |
|                           | <u>50.000.000</u>            | <u>990.000.000.000</u> | <u>500.000.000.000</u>        | <u>490.000.000.000</u>  |
|                           | <b>2021</b>                  |                        |                               |                         |
|                           | <b>Số lượng<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000                   | 990.000.000.000        | 855.000.000.000               | 135.000.000.000         |
|                           | <u>50.000.000</u>            | <u>990.000.000.000</u> | <u>855.000.000.000</u>        | <u>135.000.000.000</u>  |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2022                          |                        | 01/01/2022                          |                        |
|--|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ sở<br>hữu/quyền<br>biểu quyết | VND                    | Tỷ lệ sở<br>hữu/quyền<br>biểu quyết | VND                    |
| <b>Đầu tư góp vốn vào các công ty con</b>      |                                     |                        |                                     |                        |
| - Công ty TNHH Galaxy Pay                      | 100%                                | 50.000.000.000         | 100%                                | 50.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Swift 247                    | 67%                                 | 31.500.000.000         | 67%                                 | 31.500.000.000         |
| - Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo             | -                                   | -                      | -                                   | -                      |
| - Vietjet Air IVB No. I Limited                | 100%                                | -                      | 100%                                | -                      |
| - Vietjet Air IVB No. II Limited               | 100%                                | -                      | 100%                                | -                      |
| - Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.              | 100%                                | -                      | 100%                                | -                      |
| - Vietjet Air Ireland No. 1 Limited            | 100%                                | -                      | 100%                                | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet     | 100%                                | -                      | 100%                                | -                      |
|  |                                     | <b>81.500.000.000</b>  |                                     | <b>81.500.000.000</b>  |
| <b>Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết</b> |                                     |                        |                                     |                        |
| - Thái Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.       | 9%                                  | -                      | 9%                                  | -                      |
| - Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh      | 10%                                 | 60.000.000.000         | 10%                                 | 60.000.000.000         |
| - Dự phòng                                     |                                     | (60.000.000.000)       |                                     | (17.729.140.292)       |
|  |                                     | -                      |                                     | -                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>          |                                     |                        |                                     |                        |
| - Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn           | 9.1%                                | 149.417.024.400        | 9.1%                                | 149.417.024.400        |
|  |                                     | <b>149.417.024.400</b> |                                     | <b>149.417.024.400</b> |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

| Tên  | Nơi thành lập              | Giấy chứng nhận<br>Đăng ký Doanh<br>nghiệp                                   | Các hoạt động chính   |
|--|----------------------------|--|---|
| <i>Các công ty con</i>                               |                            |  |   |
| Công ty Cổ phần Swift 247                            | Việt Nam                   | Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019                                       | Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.                                       |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (i)                    | British Virgin Islands     | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014  | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.                                      |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (i)                   | British Virgin Islands     | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014  | Kinh doanh và cho thuê tàu bay.   |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)                  | Singapore                  | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014                                       | Kinh doanh tàu bay.   |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)                | Ireland                    | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014  | Kinh doanh và cho thuê tàu bay.   |
| Công ty TNHH Galaxy Pay                              | Việt Nam                   | Số 0316368255 ngày 08 tháng 7 năm 2020                                       | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán  |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo Skymate Limited (i) | Việt Nam<br>Cayman Islands | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014<br>Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017 | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan<br>Kinh doanh tàu bay. |
| Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i)         | Việt Nam                   | Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021                                      | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                    |
| <i>Các công ty liên kết</i>                          |                            |  |   |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii)      | Thái Lan                   | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013                                    | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.           |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)         | Việt Nam                   | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016  | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.                      |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>2022</b>       | <b>2021</b>       |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Bên thứ ba</b>                            |                   |                   |
| Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. | 1.026.949.632.000 | 1.003.427.440.000 |
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd.                     | 328.835.855.450   | 541.741.115.480   |
| Khác   | 379.240.826.433   | 195.189.335.299   |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 1.735.026.313.883 | 1.740.357.890.779 |
| <b>Bên liên quan</b>                         | 7.451.589.298.456 | 5.056.383.659.182 |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 9.186.615.612.339 | 6.796.741.549.961 |
|  | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

**8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                  | <b>2022</b>       | <b>2021</b>     |
|------------------|-------------------|-----------------|
|                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Rockwell Collins | 26.388.709.000    | 34.630.805.805  |
| Khác             | 2.038.085.161.841 | 65.496.164.800  |
|                  | <hr/>             | <hr/>           |
|                  | 2.064.473.870.841 | 100.126.970.605 |
|                  | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>     |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9 PHẢI THU KHÁC****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <b>2022</b>               | <b>2021</b>               |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp                  | 483.805.992.111           | 660.820.286.965           |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo | 1.807.805.631.328         | 1.585.033.816.020         |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê           | 4.430.805.957.839         | 1.824.881.774.817         |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê            | 442.633.214.126           | 592.857.173.965           |
| Khác  | 5.464.962.080.071         | 6.236.394.095.552         |
|   | <u>12.630.012.875.475</u> | <u>10.899.987.147.319</u> |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|   | <b>2022</b>               | <b>2021</b>               |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê         | 6.522.100.016.834         | 7.095.851.249.114         |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo | 3.248.651.248.296         | 5.149.203.195.069         |
| Đặt cọc thuê tàu bay                            | 1.315.645.057.892         | 1.272.927.219.320         |
| Đặt cọc dịch vụ mặt đất                         | 134.989.847.894           | 124.722.383.225           |
| Khác  | 8.931.480.043.112         | 2.454.913.443.022         |
|   | <u>20.152.866.214.028</u> | <u>16.097.617.489.750</u> |

**10 HÀNG TỒN KHO**

|                  | <b>2022</b>            | <b>2021</b>            |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công cụ, dụng cụ | 944.247.619.321        | 783.597.166.041        |
| Hàng hóa         | 38.468.452.354         | 27.649.864.614         |
|                  | <u>982.716.071.675</u> | <u>811.247.030.655</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Tàu bay và<br>các bộ phận<br>VND | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                  |                            |                                  |                              |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 896.813.994.227                  | 387.463.400.057                  | 101.519.334.255            | 70.323.378.062                   | 53.667.534.387               | <b>1.509.787.640.988</b> |
| Tăng trong kỳ                 | 5.059.856.978.933                | 21.090.214.441                   | 14.711.160.547             | 7.679.346.300                    | 4.378.260.786                | <b>5.107.715.961.007</b> |
| Phân loại lại                 | -                                | -                                | 3.058.330.526              | (497.138.011)                    | (2.561.192.515)              | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | (408.553.614.498)                | -                          | (5.733.188.568)                  | (62.500.000)                 | <b>(414.349.303.066)</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 5.956.670.973.160                | -                                | 119.288.825.328            | 71.772.397.783                   | 55.422.102.658               | <b>6.203.154.298.929</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                                  |                                  |                            |                                  |                              |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 249.823.689.576                  | 18.172.790.992                   | 42.437.409.523             | 27.189.790.354                   | 22.680.821.774               | <b>360.304.502.219</b>   |
| Khấu hao trong năm            | 44.632.670.799                   | 8.214.677.741                    | 12.508.997.259             | 7.370.773.519                    | 4.131.278.859                | <b>76.858.398.177</b>    |
| Phân loại lại                 | -                                | (347.383.333)                    | (3.573.641.070)            | (614.378.476)                    | 4.535.402.879                | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | (26.040.085.400)                 | -                          | (5.541.491.598)                  | (62.500.000)                 | <b>(31.644.076.998)</b>  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 294.456.360.375                  | -                                | 51.372.765.712             | 28.404.693.799                   | 31.285.003.512               | <b>405.518.823.398</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                  |                            |                                  |                              |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 646.990.304.651                  | 369.290.609.065                  | 59.081.924.732             | 43.133.587.708                   | 30.986.712.613               | <b>1.149.483.138.769</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 5.662.214.612.785                | -                                | 67.916.059.616             | 43.367.703.984                   | 24.137.099.146               | <b>5.797.635.475.531</b> |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá là 55.093 triệu VND (01/01/2022: 56.737 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 602.358 triệu VND (01/01/2022: 646.990 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 30.845.669.020          |
| Tăng trong kỳ                 | 16.209.639.413          |
|                               | <hr/>                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 47.055.308.433          |
|                               | <hr/>                   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 29.779.258.926          |
| Khấu hao trong năm            | 1.144.641.118           |
|                               | <hr/>                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 30.923.900.044          |
|                               | <hr/>                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 1.066.410.094           |
|                               | <hr/> <hr/>             |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 16.131.408.389          |
|                               | <hr/> <hr/>             |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá là 29.886 triệu VND (01/01/2022: 27.178 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|   | <b>2022<br/>VND</b> | <b>2021<br/>VND</b> |
|---|---------------------|---------------------|
| Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận | 194.372.765.113     | 123.229.560.504     |
| Khác  | 236.186.391.847     | 230.602.978.248     |
|   | <hr/>               | <hr/>               |
|   | 430.559.156.960     | 353.832.538.752     |
|   | <hr/> <hr/>         | <hr/> <hr/>         |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>2022<br/>VND</b> | <b>2021<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|
| Bảo hiểm thân tàu bay           | 207.026.956.348     | -                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 232.256.287.489     | 16.306.514.272      |
|                                 | <hr/>               | <hr/>               |
|                                 | 439.283.243.837     | 16.306.514.272      |
|                                 | <hr/> <hr/>         | <hr/> <hr/>         |



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

|                               | Chi phí bảo dưỡng<br>tàu bay trả trước<br>VND | Chi phí hoàn trả<br>tài sản thuế<br>VND | Chi phí kiểm tra<br>và sửa chữa lớn<br>VND | Phụ tùng xoay vòng,<br>công cụ và dụng cụ<br>VND | Khác<br>VND      | Tổng cộng<br>VND    |
|-------------------------------|---|---|--|--|------------------|---------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 5.065.554.996.522                             | 632.155.195.498                         | 174.818.646.585                            | 182.277.326.033                                  | 30.413.797.029   | 6.085.219.961.667   |
| Tăng trong kỳ                 | 1.284.586.570.994                             | 65.030.368.084                          | 361.268.619.153                            | 25.569.001.447                                   | 269.676.680.157  | 2.006.131.239.835   |
| Kết chuyển từ hàng tồn kho    | -   | -                                       | 275.156.650                                | 340.477.851.041                                  | 3.615.372.259    | 344.368.379.950     |
| Phân bổ trong kỳ              | (653.985.455.360)                             | (92.016.962.579)                        | (145.493.509.655)                          | (226.663.177.695)                                | (59.596.400.542) | (1.177.755.505.831) |
| Khác                          | -   | (22.490.790.695)                        | (8.567.067.535)                            | (2.065.781.227)                                  | -                | (33.123.639.457)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 5.696.156.112.156                             | 582.677.810.308                         | 382.301.845.198                            | 319.595.219.599                                  | 244.109.448.903  | 7.224.840.436.164   |

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                  | 2022               |                              | 2021              |                              |
|----------------------------------|--------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                                  | Giá trị<br>VND     | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND    | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 10.040.071.635.567 | 10.040.071.635.567           | 3.225.625.657.657 | 3.225.625.657.657            |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**Bên thứ ba**  
 Beijing China International Travel Service Co., Ltd.  
 Khác

**Bên liên quan**

|  | 2022<br>VND       | 2021<br>VND     |
|--|-------------------|-----------------|
|  | 70.638.001.410    | 112.933.609.524 |
|  | 1.082.106.706.509 | 378.414.167.018 |
|  | 1.152.744.707.919 | 491.347.776.542 |
|  | 944.498.508.161   | 101.788.529.823 |
|  | 2.097.243.216.080 | 593.136.306.365 |

**16 THUẾ**

**a) Phải thu**  
 Thuế GTGT được khấu trừ

|  | Số (phải thu)/<br>phải nộp trong năm<br>VND | Số đã thực nộp/<br>cần trừ trong năm<br>VND | Khác<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND |
|--|---|---|-------------|-------------------------------|
|  | 41.091.007.084                              | 1.654.317.551.957                           | -           | 136.619.148.323               |

**b) Phải nộp**

Thuế TNDN  
 Thuế GTGT  
 Thuế thu nhập cá nhân  
 Thuế nhà thầu nước ngoài  
 Thuế khác

|  |                 |                   |                 |                 |
|--|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
|  | 138.784.864.775 | 743.292.221.588   | (4.929.667.318) | 743.292.221.588 |
|  | 82.693.553.374  | 1.696.927.297.142 | -               | -               |
|  | 45.443.343.148  | 379.597.560.929   | -               | 191.908.935.655 |
|  | 21.864.440.587  | 21.590.293.681    | -               | 22.730.967.969  |
|  | -               | 42.447.224.333    | -               | 281.779.775     |
|  | 288.786.201.884 | 2.883.854.597.673 | (4.929.667.318) | 958.213.904.987 |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <b>2022</b>              | <b>2021</b>            |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay | 62.536.813.397           | 533.958.452.256        |
| Chi phí thuê tàu bay                                      | 827.452.336.973          | -                      |
| Chi phí lãi vay   | 146.092.701.141          | 296.216.239.953        |
| Chi phí nhân sự   | 140.381.248.056          | -                      |
| Khác  | 464.040.019.539          | 79.851.442.606         |
|   | <u>1.640.503.119.106</u> | <u>910.026.134.815</u> |

**18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|  | <b>2022</b>              | <b>2021</b>            |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | <u>3.503.454.041.287</u> | <u>381.579.736.840</u> |

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                | <b>2022</b>              | <b>2021</b>              |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lệ phí sân bay thu hộ phải trả | 1.072.753.201.412        | 700.704.487.828          |
| Khác                           | 3.328.377.925.115        | 4.583.848.594.556        |
|                                | <u>4.401.131.126.527</u> | <u>5.284.553.082.384</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

| <b>(a) Vay ngắn hạn</b> | <b>Tại ngày 01.01.2022</b> | <b>Tăng</b>               | <b>Giảm</b>                 | <b>Đánh giá lại</b>     | <b>Tại ngày 31.12.2022</b> |
|-------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|
|                         | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>              | <b>VND</b>                 |
| Vay ngân hàng (i)       | 5.036.939.906.166          | 25.359.384.740.498        | (23.900.878.666.988)        | (85.285.240.086)        | 6.410.160.739.590          |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.583.130.480.000          | 111.343.046.869           | (977.043.326.869)           | 868.200.000             | 718.298.400.000            |
| Bên liên quan           | 700.000.000.000            | 45.000.000.000            | (700.000.000.000)           | -                       | 45.000.000.000             |
|                         | <u>7.320.070.386.166</u>   | <u>25.515.727.787.367</u> | <u>(25.577.921.993.857)</u> | <u>(84.417.040.086)</u> | <u>7.173.459.139.590</u>   |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)****(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| <b>Bên cho vay</b>  | <b>Loại tiền</b> | <b>2022<br/>VND</b>      | <b>2021<br/>VND</b>      |
|---|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan            | USD              | 2.176.675.893.840        | 2.384.576.498.152        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan            | VND              | 741.351.201.799          | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam   | VND              | 1.469.857.228.656        | 1.860.409.702.905        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội   | VND              | 1.072.567.986.932        | -                        |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND              | 649.714.086.079          | 254.548.640.905          |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam  | VND              | 299.994.342.284          | 187.669.268.452          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex                              | VND              | -                        | 349.735.795.752          |
|   |                  | <u>6.410.160.739.590</u> | <u>5.036.939.906.166</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)**

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

|                         | Tại ngày 01.01.2022<br>VND | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND       | Đánh giá lại<br>VND | Tại ngày 31.12.2022<br>VND |
|-------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|----------------------------|
| Vay ngân hàng (i)       | 1.350.281.926.768          | -                 | (977.043.326.869) | 4.805.647.209       | 378.044.247.108            |
| Trái phiếu thường (ii)  | 8.373.090.000.000          | 2.876.910.000.000 | (600.000.000.000) | -                   | 10.650.000.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (1.583.130.480.000)        | (111.343.046.869) | 977.043.326.869   | (868.200.000)       | (718.298.400.000)          |
|                         | 8.140.241.446.768          | 2.765.566.953.131 | (600.000.000.000) | 3.937.447.209       | 10.309.745.847.108         |

**(i) Vay ngân hàng**

| Bên cho vay  | Loại tiền | Thời gian đáo hạn | Tại ngày 31.12.2022            |                    | Tại ngày 31.12.2021            |                    |
|--|-----------|-------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
|  |           |                   | Vay dài hạn đến hạn trả<br>VND | Vay dài hạn<br>VND | Vay dài hạn đến hạn trả<br>VND | Vay dài hạn<br>VND |
| Woori Bank - Singapore Branch                                      | USD       | Tháng 12 năm 2022 | -                              | -                  | 375.054.537.120                | -                  |
| Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch | USD       | Tháng 12 năm 2022 | -                              | -                  | 375.054.537.120                | -                  |
| KEB Hana Bank - Hong Kong Branch                                   | USD       | Tháng 12 năm 2022 | -                              | -                  | 166.690.925.760                | -                  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (*)  | USD       | Tháng 6 năm 2028  | 68.298.400.000                 | 309.745.847.108    | 74.909.280.000                 | 358.572.646.768    |
|  |           |                   | 68.298.400.000                 | 309.745.847.108    | 991.709.280.000                | 358.572.646.768    |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)****(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)****(i) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(\*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

|                                      | 2022<br>VND     | 2021<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 | 602.357.633.852 | 646.990.304.651 |

**(ii) Trái phiếu thường**

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

|  | Loại<br>tiền | Lãi<br>suất<br>năm | Năm<br>đáo<br>hạn | 2022<br>VND               | 2021<br>VND              |
|--|--------------|--------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)  | VND          | 9,25%              | 2026              | 1.000.000.000.000         | 1.000.000.000.000        |
| Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)  | VND          | 9,20%              | 2026              | 1.000.000.000.000         | 1.000.000.000.000        |
| Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)  | VND          | 7,83%              | 2026              | 1.000.000.000.000         | 1.000.000.000.000        |
| Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)  | VND          | 7,85%              | 2026              | 2.000.000.000.000         | 2.000.000.000.000        |
| Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (*)  | VND          | 9,50%              | 2024              | 4.000.000.000.000         | 2.123.090.000.000        |
| Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (*)  | VND          | 9,20%              | 2024              | 1.000.000.000.000         | -                        |
| Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (**) | VND          | 8,13%              | 2023              | 650.000.000.000           | 650.000.000.000          |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng                         | VND          | 7,78%              | 2022              | -                         | 600.000.000.000          |
|  |              |                    |                   | <u>10.650.000.000.000</u> | <u>8.373.090.000.000</u> |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)****(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)****(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

(\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

|                               | <b>Dự phòng chi phí<br/>bảo dưỡng<br/>VND</b> | <b>Dự phòng hoàn<br/>trả tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|---|---------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 11.102.401.572.249                            | 1.143.835.340.803                                 | 12.246.236.913.052  |
| Tăng dự phòng trong kỳ        | 2.707.079.902.112                             | 109.769.408.488                                   | 2.816.849.310.600   |
| Sử dụng trong kỳ              | (109.806.404.540)                             | -   | (109.806.404.540)   |
| Khác                          | -   | (37.405.945.898)                                  | (37.405.945.898)    |
|                               | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 13.699.675.069.821                            | 1.216.198.803.393                                 | 14.915.873.873.214  |
|                               | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>               |
| Ngắn hạn                      | 3.211.841.211.002                             | -   | 3.211.841.211.002   |
| Dài hạn                       | 10.487.833.858.819                            | 1.216.198.803.393                                 | 11.704.032.662.212  |
|                               | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>               |
|                               | 13.699.675.069.821                            | 1.216.198.803.393                                 | 14.915.873.873.214  |
|                               | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>               |



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22 QUỸ KHEN THUỞNG, PHÚC LỢI**

|                      | <b>2022</b>            | <b>2021</b>            |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu năm        | 327.150.076.791        | -                      |
| Quỹ lập trong kỳ/năm | -                      | 380.676.119.348        |
| Quỹ đã chi trả       | (45.541.500.000)       | (53.526.042.557)       |
|                      | <u>281.608.576.791</u> | <u>327.150.076.791</u> |

**23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

|   | <b>2022</b>              | <b>2021</b>              |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                 |                          |                          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng        | 3.126.123.002.469        | 2.468.231.211.996        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 642.368.242.200          | 338.402.175.062          |
|   | <u>3.768.491.244.669</u> | <u>2.806.633.387.058</u> |
|   | <b>2022</b>              | <b>2021</b>              |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                                |                          |                          |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng                    | 2.560.186.787.860        | 2.596.174.103.538        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng             | 969.532.089.635          | 364.976.354.963          |
|   | <u>3.529.718.877.495</u> | <u>2.961.150.458.501</u> |
| Cần trừ   | (3.768.491.244.669)      | (2.806.633.387.058)      |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần                               | <u>(238.772.367.174)</u> | <u>154.517.071.443</u>   |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

|   | <b>2022</b>              | <b>2021</b>            |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu năm                                     | 154.517.071.443          | 67.824.775.143         |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (393.289.438.617)        | 86.692.296.300         |
| Số dư cuối năm                                    | <u>(238.772.367.174)</u> | <u>154.517.071.443</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| <b>Kỳ phát sinh lỗ</b> | <b>Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế</b> | <b>Số lỗ phát sinh VND</b> | <b>Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND</b> | <b>Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND</b> |
|------------------------|---|----------------------------|--|--|
| 2020                   | Chưa quyết toán                                 | 2.414.670.803.135          | (1.005.216.623.073)                        | 1.409.454.180.062  |
| 2022                   | Chưa quyết toán                                 | 2.457.128.170.071          | -  | 2.457.128.170.071  |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 2022               |                 | 2021               |                 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                 | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn cổ phần được duyệt          | 541.611.334        | -               | 541.611.334        | -               |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 541.611.334        | -               | 541.611.334        | -               |
| Bán cổ phiếu quỹ                | -                  | -               | -                  | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 541.611.334        | -               | 541.611.334        | -               |

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 523.838.594 | 5.238.385.940.000      |
| Bán cổ phiếu quỹ              | 17.772.740  | 177.727.400.000        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022   | 541.611.334 | 5.416.113.340.000      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000      |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021     | 5.416.113.340.000                | 245.949.492.805                | (2.347.121.362.620) | 1.711.598.805.863             | 5.026.540.276.048 |
| Lỗ trong năm                    | -                                | -                              | -                   | (7.238.162.750)               | (7.238.162.750)   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                              | -                   | (380.676.119.348)             | (380.676.119.348) |
| Bán cổ phiếu quỹ                | -                                | 1.533.625.094                  | 2.347.121.362.620   | -                             | 2.348.654.987.714 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 5.416.113.340.000                | 247.483.117.899                | -                   | 1.323.684.523.765             | 6.987.280.981.664 |
| Lợi nhuận trong năm             | -                                | -                              | -                   | 214.634.821.013               | 214.634.821.013   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022   | 5.416.113.340.000                | 247.483.117.899                | -                   | 1.538.319.344.778             | 7.201.915.802.677 |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

|                   | <b>2022</b>    | <b>2021</b>    |
|-------------------|----------------|----------------|
|                   | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| Số dư đầu/cuối kỳ | 57.789.721.550 | 57.789.721.550 |

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|     | <b>2022</b>    | <b>2021</b> |
|-----|----------------|-------------|
| USD | 9.411.017      | 6.489.725   |
| SGD | 203.295        | 1.054.978   |
| MYR | 1.135.970      | 1.135.970   |
| KRW | 10.239.704.671 | 183.813.624 |
| JPY | 126.283.379    | 24.653.243  |
| EUR | 44.425         | 44.425      |
| TWD | 279.800        | 279.800     |
| HKD | 54.350         | 54.350      |
| GBP | 1.955          | 2.250       |
| IDR | 10.655.005     | 10.225.000  |
| THB | 31.673         | 94.420      |
| CNY | 409.254        | 18.478      |
| INR | 108.394.060    | 135.370     |
| MMK | 2.864.650      | 2.864.650   |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Quý IV.2022<br>VND | Quý IV.2021<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu vận chuyển hành khách:  |                    |                    |
| - Nội địa                         | 1.292.092.922.268  | 167.126.932.477    |
| - Quốc tế                         | 1.264.991.367.838  | 34.569.015.512     |
| - Doanh thu hoạt động phụ trợ     | 3.474.934.409.194  | 1.656.690.011.563  |
| - Doanh thu cho thuê chuyển bay   | 689.576.575.142    | 95.770.600.514     |
|                                   | <hr/>              | <hr/>              |
|                                   | 6.721.595.274.442  | 1.954.156.560.066  |
| <br>                              |                    |                    |
| Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay | 538.779.035.890    | 359.555.199.398    |
| Doanh thu khác                    | 91.716.913.872     | 364.096.799.092    |
|                                   | <hr/>              | <hr/>              |
|                                   | 7.352.091.224.204  | 2.677.808.558.556  |
|                                   | <hr/> <hr/>        | <hr/> <hr/>        |

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                             | Quý IV.2022<br>VND | Quý IV.2021<br>VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khai thác bay       | 10.556.088.176.822 | 2.271.268.743.888  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 103.759.104.820    | 18.223.780.374     |
| Chi phí khác                | 43.149.552.144     | 8.077.223.250      |
|                             | <hr/>              | <hr/>              |
|                             | 10.702.996.833.786 | 2.297.569.747.512  |
|                             | <hr/> <hr/>        | <hr/> <hr/>        |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <b>Quý IV.2022</b><br><b>VND</b> | <b>Quý IV.2021</b><br><b>VND</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay                       | 49.644.009.813                   | 85.619.630.846                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 461.551.908.550                  | 16.854.182.510                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 271.686.213.060                  | -                                |
| Lợi nhuận được chia                           | 2.679.500.000.000                | -                                |
| Doanh thu tài chính khác                      | 1.269.000.000.000                | 7.244.323.769                    |
|   | <u>4.731.382.131.423</u>         | <u>109.718.137.125</u>           |

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <b>Quý IV.2022</b><br><b>VND</b> | <b>Quý IV.2021</b><br><b>VND</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí lãi vay   | 330.701.635.688                  | 273.900.080.007                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                | 568.724.835.690                  | 3.432.712.293                    |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                  | 490.000.000.000                  | (145.000.000.000)                |
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng | 7.139.946.895                    | -                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | -                                | 120.211.771.345                  |
| Chi phí tài chính khác  | (45.294.693.977)                 | 45.423.139.031                   |
|   | <u>1.351.271.724.296</u>         | <u>297.967.702.676</u>           |

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Quý IV.2022<br>VND     | Quý IV.2021<br>VND     |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí hoa hồng và bán hàng  | 430.428.129.353        | 54.845.348.915         |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | (31.469.855.644)       | 93.606.378.504         |
| Chi phí nhân viên             | 35.578.376.952         | 15.776.899.914         |
| Chi phí khác                  | 10.310.718.874         | 9.534.389.146          |
|                               | <u>444.847.369.535</u> | <u>173.763.016.479</u> |

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Quý IV.2022<br>VND     | Quý IV.2021<br>VND     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 71.354.968.538         | 30.088.537.585         |
| Chi phí thuê văn phòng      | 13.568.884.739         | 20.196.490.249         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 610.807.013            | 18.961.361.625         |
| Chi phí khác                | 89.593.957.064         | 56.144.032.359         |
|                             | <u>175.128.617.354</u> | <u>125.390.421.818</u> |

**34 CÁC KHOẢN CHI THUẬN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT**

|   | Quý IV.2022<br>VND   |
|---|----------------------|
| <b>Thành viên hội đồng quản trị</b>           | <b>2.683.621.707</b> |
| Tiền lương trung bình một tháng cho một người | 111.817.571          |
|   | <u>2.683.621.707</u> |
| <b>Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng</b>    | <b>4.639.070.999</b> |
| Tiền lương trung bình một tháng cho một người | 128.863.083          |
|   | <u>4.639.070.999</u> |



### 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. (năm 2021: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

### 36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
kiêm Giám đốc Điều hành